TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 292/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 03-04-2019
V/v *"Ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông A G V**.**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn T T O;

2. Bà Lê T H S.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Võ K C - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 04 năm 2019 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 1337/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐST-DS ngày 15 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi T T, sinh năm 1987

Nơi đăng ký HKTT: Nhà số B12/30 ấp 3A, xã B H, huyện B, Thành phố H.

Địa chỉ: 183/255 đường Nguyễn Duy, Phường 9, Quận X, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Nguyễn T H, sinh năm 1987

Địa chỉ: Nhà số B12/30 ấp 3A, xã B H, huyện B, Thành phố H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay - nguyên đơn bà Bùi T T trình bày:

Bà và ông H tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 2009.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyển số 2009 của Ủy ban nhân dân xã B H, huyện B, Thành phố H cấp ngày 01 tháng 07 năm 2009).

Chung sống một thời gian, thì phát sinh mâu thuẫn. Theo bà nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H thường xuyên rượu chè không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã. Bà và ông H đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Ông H sống cùng gia đình tại xã B H còn bà về sống cùng gia đình tại 183/255 đường Nguyễn Duy, Phường 9, Quận X, Thành phố H.Nay tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010 hiện đang sống cùng với bà. Nếu ly hôn bà yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Nghi và không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác định hai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định hai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải, bị đơn ông Nguyễn T H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung đúng như lời trình bày của bà T. Về nguyên nhân mâu thuẫn theo ông là do thời gian trước ông có nhậu nhẹt do quan hệ làm ăn nên vợ chồng mâu thuẫn, ông đã thuyết phục vợ về chung sống lại nhưng không được. Do vẫn còn thương vợ con ông không đồng ý ly hôn, nhưng nếu bà T cương quyết yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010. Sau khi ly hôn ông cũng yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Nguyễn T N đến trưởng thành và không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông xác định hai vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định hai vợ chồng không nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa;

Bà T cương quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với ông H nên không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với ông Hải được nữa. Về con chung bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010. Về thu nhập cá nhân bà Trúc có Giấy xác nhận hiện bà đang làm việc tại Công ty TNHH SX TM DV Hải Yến địa chỉ B6/25 Quốc lộ 50, xã B H, huyện B với mức lương hàng tháng là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng).

Ông H cũng yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Thanh Nghi, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010. Về thu nhập cá nhân thì ông trình bày ông làm thợ sắt, thợ quảng cáo làm tự do nên không có xác nhận mức lương cụ thể nhưng thu nhập một tháng khoảng 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng). Trẻ Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010 trình bày: Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu yêu cầu được sống với mẹ là bà Bùi T T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 267 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi T T; giao trẻ N cho bà T nuôi dưỡng, bà T chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng dân sự: Bà Bùi T T có đơn yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn T H, hiện ông H cư ngụ tại huyện B, Thành phố H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố H.

- Về quan hệ hôn nhân:

Về yêu cầu ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T yêu cầu ly hôn với ông H vì tình cảm vợ chồng không còn do ông H thường xuyên nhậu nhẹt không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã. Ông H thừa nhận trước đây ông có hay nhậu nhẹt là vì quan hệ làm ăn. Sau này ông đã thay đổi và nhiều lần thuyết phục bà T quay về nhưng bà T không đồng ý. Nguyện vọng của ông là mong muốn vợ chồng được đoàn tụ vì vẫn còn thương vợ con. Nhưng nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông cũng đồng ý.

Qua lời trình bày của các bên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng bà T, ông H đã trầm trọng, nhưng hai vợ chồng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Quá trình tòa án giải quyết vụ án, ông H mong muốn hòa giải về đoàn tụ nhưng bà T lại cương quyết ly hôn nên mâu thuẫn vợ chồng cũng không cải thiện.

Do hạnh phúc gia đình phải được xây dựng trên nền tảng của sự thương yêu, quý trọng, tin tưởng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng giữa bà T và ông H đã không còn sự thương yêu, quan tâm chăm sóc và tôn trọng nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T với ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được do đó căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

Về con chung: Bà T và ông H có một con chung tên Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010. Ông H và bà T đều có yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T và ông H đều yêu cầu được nuôi dưỡng trẻ Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010 và không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con. Xét về điều kiện nuôi con thì công việc ông H thu nhập trung bình mỗi tháng là 9.000.000 đồng nhưng không ổn định do làm công việc tự do; còn bà T có công việc và thu nhập ổn định hơn, trung bình mỗi tháng từ 7.000.000 đồng. Do bà T có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng con bên cạnh đó cháu N có nguyện vọng được sống chung với bà T, nguyện vọng của cháu N phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu của bà T nên Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ N cho bà T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông H.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H cùng xác nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, bà T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Bùi T T đối với ông Nguyễn T H. Bà Bùi T T được ly hôn với ông Nguyễn T H. Giấy chứng nhận kết hôn số 74, quyển số 2009 của Ủy ban nhân dân xã B H, huyện B, Thành phố H cấp ngày 01 tháng 07 năm 2009 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: Bà T và ông H có một con chung Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010.

2.1 Giao con chung Nguyễn T N, sinh ngày 10 tháng 05 năm 2010 cho bà Bùi T T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giáo dục đến trưởng thành.

Ông H được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là bà T có quyền yêu cầu

Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Hải theo qui định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Ghi nhận bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông H.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông H cùng xác nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Bùi T T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0006166 ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu sổ án;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Âu Gia Vượng